

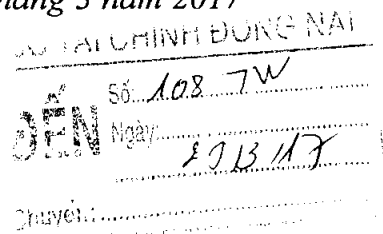
BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3649 /BTC-QLCS

V/v lấy ý kiến về các dự thảo Nghị định, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017



HỎA-TỐC

Kính gửi:

- Cơ quan tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương;
- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, trên cơ sở ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV, ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đính kèm).

Để bảo đảm tiến độ ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật, Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính) xây dựng dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện gồm:

1. Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
2. Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

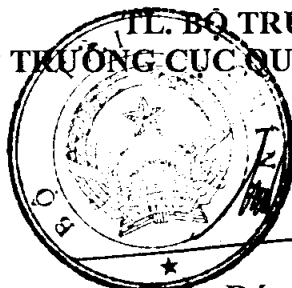
(Các bản dự thảo - đính kèm).

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia bằng văn bản về dự thảo nêu trên và gửi về Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính) **trước ngày 10/4/2017**; đồng thời, gửi file mềm vào địa chỉ email quanlycongsan@mof.gov.vn để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo trước khi gửi xin ý kiến chính thức của các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, QLCS (150b).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN**



Trần Đức Thắng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2017/NĐ-CP
Dự thảo 1 ngày 21/3/2017

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày tháng năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày tháng năm 2017.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
5. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Mục 1

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về đầu tư công.

2. Căn cứ vào quy mô, tính chất của dự án đầu tư và khả năng quản lý, thực hiện dự án, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc quyết định một trong hai phương thức đầu tư xây dựng quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 30 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 4. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư

1. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về đầu tư công. Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc hiện có để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Trường hợp phải phá dỡ nhà làm việc, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc để thực hiện dự án đầu tư, nhà làm việc, công trình trên đất và các tài sản gắn liền với đất được xử lý theo hình thức thanh lý. Việc thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 27, Điều 28 Nghị định này.

Điều 5. Chế độ báo cáo thực hiện dự án đầu tư trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư

1. Định kỳ hằng năm, nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư có trách nhiệm lập báo cáo tình hình thực hiện dự án và kết quả khai thác dự án của năm trước, gửi cơ quan nhà nước có trụ sở đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trước ngày 15 tháng 01.

2. Cơ quan nhà nước có trụ sở làm việc đầu tư theo hình thức đối tác công - tư tổng hợp vào Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm gửi

cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 98 Nghị định này.

Điều 6. Chuyển giao trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công - tư cho Nhà nước

1. Việc chuyển giao trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công – tư cho Nhà nước được thực hiện đối với các hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình đối chiếu với thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.

Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

3. Sau khi nhà đầu tư chuyển giao công trình theo hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục trình cấp có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 73 Nghị định này. Việc xử lý tài sản do nhà đầu tư chuyển giao theo hợp đồng dự án sau khi được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định tại các Điều 109, 110, 111 và 112 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Trường hợp chuyển giao công trình theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, sử dụng công trình trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc sử dụng tài sản được thực hiện theo hợp đồng dự án. Nhà đầu tư thực hiện dự án có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án, Nhà đầu tư được chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Người nhận chuyển nhượng dự án phải bảo đảm tiếp tục thực hiện dự án theo đúng hợp đồng dự án đã được Nhà đầu tư ký kết với cơ quan nhà nước và các quy định về đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp Nhà đầu tư không thể tiếp tục thực hiện dự án và không chuyển nhượng được dự án, phần tài sản Nhà đầu tư đã đầu tư trên đất thuộc về

Nhà nước. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và lập phương án xử lý báo cáo cấp trên (nếu có) để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư quyết định.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 9. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công

1. Đối tượng khoán: Cán bộ, công chức, viên chức có tiêu chuẩn sử dụng sử dụng tài sản công theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được thực hiện theo hình thức bắt buộc hoặc tự nguyện. Hình thức khoán cụ thể thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

3. Không thực hiện trang bị tài sản công trong trường hợp đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng tài sản.

Điều 10. Khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ

1. Việc khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ mà Nhà nước không có nhà để bố trí theo quy định.

2. Mức khoán kinh phí được xác định theo giá thuê phổ biến của nhà ở có điều kiện tương đương với tiêu chuẩn được sử dụng của người nhận khoán trên địa bàn quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là cấp huyện) nơi người đó công tác.

3. Kinh phí khoán được thanh toán cho đối tượng nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng.

Điều 11. Khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được áp dụng đối với xe ô tô phục vụ chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung. Đối tượng, mức khoán và hình thức khoán cụ thể thực hiện theo quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng. Riêng kinh phí khoán trong trường hợp đi công tác ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đóng trụ sở làm việc được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc thanh toán công tác phí.

Điều 12. Khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng

1. Đối tượng và hình thức khoán:

Cán bộ, công chức, viên chức tự nguyện đăng ký thực hiện khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng trang bị cho cá nhân phục vụ nhiệm vụ được giao.

2. Mức khoán kinh phí được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khoán} & & \text{Mức giá tối đa theo tiêu} \\ \text{(đồng/tháng)} & = & \text{chuẩn, định mức (đồng)} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ hao mòn theo} \\ & & \text{chế độ quy định} \\ & & \text{12 (tháng)} \end{array}$$

Trong đó

- Mức giá tối đa theo tiêu chuẩn, định mức được xác định theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị.

- Tỷ lệ hao mòn theo chế độ quy định được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan nhà nước. Trường hợp tài sản áp dụng hình thức khoán không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì tỷ lệ hao mòn được xác định là 20%.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước quyết định việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan.

4. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả thu nhập hàng tháng.

Điều 13. Khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị định này quy định việc khoán kinh phí sử dụng đối với các tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 10, 11, 12 Nghị định này đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 14. Sử dụng chung tài sản công

1. Tài sản công tại cơ quan nhà nước chưa sử dụng hết công suất được cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác sử dụng chung gồm:

- a) Hội trường, phòng họp;
- b) Kho bảo quản tài sản;

c) Ô tô, tàu, thuyền và các phương tiện vận tải khác.

2. Đối tượng được sử dụng chung tài sản để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao gồm:

- a) Cơ quan nhà nước;
- b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- d) Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam;
- d) Tổ chức chính trị - xã hội.

3. Thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khoản 2 Điều này sử dụng chung tài sản công.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi được sử dụng chung tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm :

a) Bảo đảm sử dụng đúng công năng của tài sản, không được chuyển giao quyền sử dụng chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác hoặc sử dụng vào mục đích khác;

b) Trả cho cơ quan nhà nước có tài sản cho sử dụng chung một khoản kinh phí để bù đắp chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quản lý, vận hành tài sản trong thời gian sử dụng chung nhưng không bao gồm khấu hao (hao mòn) tài sản cố định.

5. Cơ quan nhà nước cho sử dụng chung và cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung thống nhất khoản kinh phí sử dụng chung tài sản trên cơ sở định mức tiêu hao, thời gian sử dụng tài sản hợp lý.

Tiền chi trả chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan được sử dụng từ nguồn kinh phí hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản.

Cơ quan nhà nước có tài sản cho sử dụng chung hạch toán các khoản thu được từ việc cho sử dụng chung tài sản vào mục thu khác của mục lục ngân sách nhà nước và được sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 15. Thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công

1. Việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được thuê quản lý vận hành tài sản công:

a) Tiếp nhận tài sản công do các cơ quan nhà nước có tài sản bàn giao để thực hiện quản lý vận hành theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện các nội dung quản lý vận hành theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật và hợp đồng ký kết với cơ quan có tài sản;

c) Tập hợp, lưu trữ hồ sơ có liên quan đến quá trình vận hành, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng tài sản công;

d) Tổ chức bảo dưỡng tài sản công theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết với cơ quan có tài sản;

đ) Kiểm tra, theo dõi, phát hiện kịp thời và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Chi phí thuê đơn vị quản lý vận hành tài sản công được xác định theo giá thị trường trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi đối với các loại tài sản công sau đây:

a) Trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý;

b) Tài sản không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý phải thu hồi nhưng Bộ, cơ quan trung ương không thu hồi;

c) Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý phải thu hồi nhưng địa phương không thu hồi.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi đối với tài sản không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý.

4. Thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm phải thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trường hợp phát hiện tài sản công do cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn địa phương bị sử dụng sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, cho thuê hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác không đúng quy định mà phải thu hồi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ

trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 17. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công

1. Trường hợp thu hồi quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm theo quy định của pháp luật về đất đai, trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý tài sản sau thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản có văn bản gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định này quyết định thu hồi tài sản.

Hồ sơ đề nghị trả lại tài sản gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan có tài sản: 01 bản chính;
- Văn bản đề nghị của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;
- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định này quyết định thu hồi tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định thu hồi tài sản công gồm:

- Tên cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi;
- Danh mục tài sản bị thu hồi (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);
- Lý do thu hồi;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản của cấp có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi phải thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản bị thu hồi và các hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc tiếp nhận tài sản bị thu hồi, cơ quan được giao trách nhiệm thu hồi tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm lập phương án

xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

e) Căn cứ quyết định phương án xử lý của cấp có thẩm quyền, cơ quan được giao trách nhiệm thu hồi tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức thực hiện phương án xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp thu hồi tài sản công không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này:

a) Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ đến cấp có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 16 Nghị định này để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ do các cơ quan quy định tại điểm a khoản này chuyển đến, cấp có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 16 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị của cơ quan chức năng;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cấp có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 16 Nghị định này ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Nội dung chủ yếu của quyết định thu hồi tài sản công được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định, cấp có thẩm quyền thu hồi tài sản quy định tại Điều 16 Nghị định này có văn bản thông báo cho cơ quan đã kiến nghị được biết.

d) Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản và việc xử lý tài sản sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định tại các điểm c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thu hồi tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi hạch toán giảm tài sản và báo cáo kê khai biến động tài sản công theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các Bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định điều chuyển tài

sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp điều chuyển trụ sở làm việc, xe ô tô gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản phải có ý kiến của Bộ Tài chính trước khi quyết định điều chuyển.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo nguyên tắc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các Sở, ngành thuộc địa phương, giữa cấp tỉnh và cấp huyện và điều chuyển trụ sở làm việc, xe ô tô gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản.

Điều 19. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công

1. Khi có tài sản cần điều chuyển, cơ quan nhà nước lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này xem xét, quyết định điều chuyển tài sản.

Hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chuyển tài sản của cơ quan nhà nước có tài sản: 01 bản chính;
- b) Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận tài sản: 01 bản chính;
- c) Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;
- d) Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;
- đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp với quy định. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thẩm định về đề nghị điều chuyển tài sản trong trường hợp việc điều chuyển tài sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo thẩm quyền.

Nội dung chủ yếu của quyết định điều chuyển tài sản công gồm:

- a) Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển;
- b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển;
- c) Danh mục tài sản điều chuyển (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

d) Lý do điều chuyển;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Nghị định này;

b) Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai trong trường hợp điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc.

4. Việc tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản giao, nhận tài sản gồm:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện của bên giao tài sản;

b) Tên, địa chỉ, người đại diện của bên nhận tài sản;

c) Danh mục tài sản giao, nhận (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

d) Trách nhiệm của bên giao, bên nhận tài sản;

đ) Danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

5. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định và được hạch toán vào nguyên giá tài sản cố định tiếp nhận theo chế độ hiện hành.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. *Phương án 1*: Thủ tướng Chính phủ quyết định bán trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

Phương án 2 (như quy định hiện hành): Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bán trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công không phải là trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; riêng việc bán tài sản là trụ sở

làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất) phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 21. Trình tự, thủ tục bán tài sản công

1. Cơ quan có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này quyết định bán tài sản.

Hồ sơ đề nghị bán tài sản công gồm:

a) Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan có tài sản công: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị bán tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

c) Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

d) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền quyết định bán tài sản quy định tại Điều 20 Nghị định này ra quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp với quy định.

Nội dung chủ yếu của quyết định bán tài sản công gồm:

a) Cơ quan có tài sản bán;

b) Danh mục tài sản được bán (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do bán;

d) Phương thức bán tài sản (đấu giá, niêm yết công khai, chỉ định);

đ) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày (đối với trụ sở làm việc), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày có quyết định bán của cấp có thẩm quyền, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan nhà nước có tài sản bán (gọi chung là cơ quan có tài sản bán) phải tổ chức bán tài sản công theo quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Điều 22, 23 và 24 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức bán đấu giá với:

Phương án 1: Tài sản công do cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trình cấp có thẩm quyền quyết định bán.

Phương án 2: Tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán.

b) Cơ quan nhà nước có tài sản tổ chức bán đấu giá với các tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có tài sản ủy quyền cho cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công cùng cấp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tổ chức bán tài sản.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bán tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản bán hạch toán giảm tài sản và báo cáo kê khai biến động tài sản công theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Nghị định này.

5. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định trong trường hợp bán tài sản là trụ sở làm việc.

Điều 22. Bán tài sản công theo hình thức đấu giá

1. Việc bán tài sản công phải thực hiện công khai theo hình thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Xác định giá khởi điểm:

a) Đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có tài sản bán thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định giá tài sản, gửi Sở Tài chính (nơi có tài sản), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản trên đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại; giá khởi điểm của quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc được xác định phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường theo mục đích sử dụng mới của khu đất tại thời điểm có quyết định bán của cấp có thẩm quyền, không thấp hơn giá trị quyền sử

dụng đất tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành nhân với hệ số điều chỉnh giá đất.

b) Đối với tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này, Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định để làm căn cứ quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

c) Giá tài sản được xác định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Những người không được tham gia đấu giá tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Cơ quan có tài sản bán thuê tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá. Việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Trường hợp không thuê được tổ chức đấu giá tài sản thì thành lập Hội đồng để đấu giá.

5. Hội đồng đấu giá tài sản công gồm ba thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán hoặc người được ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Ưu tiên đấu giá tài sản công qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

7. Thời hạn thanh toán tiền mua tài sản không quá 90 ngày (trong trường hợp bán trụ sở làm việc), không quá 05 ngày làm việc (trong trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản hoặc ngày xác định được người được quyền mua tài sản.

8. Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản nhà nước cho người mua theo quy định.

Điều 23. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá

1. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá được áp dụng đối với tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 tài sản. Hình thức niêm yết giá không được áp dụng trong trường hợp bán trụ sở làm việc, xe ô tô.

2. Việc xác định giá niêm yết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

3. Những người sau đây không được tham gia mua tài sản công theo hình thức niêm yết giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký mua tài sản không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người có thẩm quyền quyết định bán tài sản; người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm b khoản này.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá:

a) Cơ quan có tài sản bán thực hiện niêm yết giá bán tài sản tại trụ sở làm việc của cơ quan; đồng thời, đăng tải giá bán và thông tin về tài sản trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

b) Người đăng ký mua tài sản sớm nhất thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công là người được quyền mua tài sản. Giá mua tài sản là giá đã niêm yết trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Người có nhu cầu mua tài sản có thể đăng ký với cơ quan có tài sản công để xem tài sản trước khi quyết định đăng ký mua tài sản.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo người mua được tài sản trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, người mua được tài sản có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan có tài sản bán. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

d) Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản nhà nước cho người mua theo quy định.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tài sản được niêm yết trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, mà không có người đăng ký mua thì Thủ trưởng cơ quan có tài sản bán quyết định giảm giá bán tài sản theo nguyên tắc giảm không quá 5% giá bán của lần trước liền kề/01 lần giảm giá.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 24. Bán tài sản công theo hình thức chỉ định

1. Bán tài sản công theo hình thức chỉ định được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 tài sản.

Hình thức chỉ định quy định tại điểm này không được áp dụng trong trường hợp bán trụ sở làm việc, xe ô tô.

b) Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (Hợp đồng BT);

c) Trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký mua tài sản và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

d) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc xác định giá bán chỉ định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

3. Những người không được tham gia mua chỉ định tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

4. Trường hợp bán tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định bán chỉ định của cấp có thẩm quyền, cơ quan có tài sản bán thực hiện bán tài sản cho người mua. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

b) Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản nhà nước cho người mua theo quy định.

5. Trường hợp bán tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trình tự, thủ tục bán được thực hiện theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT.

6. Trường hợp bán tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký tham gia đấu giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm, cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm lập hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này ra quyết định bán chỉ định tài sản cho tổ chức hoặc cá nhân duy nhất đăng ký tham gia đấu giá thay thế quyết định bán đấu giá tài sản đã ban hành.

Hồ sơ đề nghị bán chỉ định tài sản công gồm:

- Văn bản đề nghị bán chỉ định tài sản công của cơ quan có tài sản (trong đó mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá và mức giá tổ chức, cá nhân duy nhất đăng ký tham gia đấu giá đã trả): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cấp có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản : 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này quyết định bán chỉ định tài sản công.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định bán chỉ định tài sản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có tài sản bán ký Hợp đồng mua bán tài sản với người mua.

d) Trong thời hạn 90 ngày (trong trường hợp bán trụ sở làm việc), 05 ngày làm việc (trong trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản hoặc ngày xác định được người được quyền mua tài sản, người mua có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan có tài sản. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

d) Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản nhà nước cho người mua theo quy định.

7. Trường hợp bán tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định bán chỉ định tài sản, cơ quan có tài sản bán ký Hợp đồng mua bán tài sản với người mua.

b) Trong thời hạn 90 ngày (trong trường hợp bán trụ sở làm việc), 05 ngày làm việc (trong trường hợp bán tài sản khác), kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản hoặc ngày xác định được người được quyền mua tài sản, người mua có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan có tài sản. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi bảo quản tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.

c) Cơ quan có tài sản bán có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản nhà nước cho người mua theo quy định.

Điều 25. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 26. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định này xem xét, quyết định thanh lý tài sản.

Hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước có tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị còn lại, lý do thanh lý): 01 bản chính;

d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chuyên môn (đối với các loại tài sản mà pháp luật có quy định khi thanh lý cần có ý kiến xác nhận chất lượng tài sản của cơ quan chuyên môn): 01 bản sao;

đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định này quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp với quy định.

Nội dung chủ yếu của quyết định thanh lý tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý;

b) Danh mục tài sản thanh lý (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);

c) Lý do thanh lý;

d) Hình thức thanh lý tài sản (phá dỡ, hủy bỏ, bán);

đ) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày (đối với nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tổ chức thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Nghị định này.

Điều 27. Tổ chức thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản phá dỡ là nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) trở lên thì

phải đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý. Việc đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Tổ chức thanh lý tài sản công theo hình thức bán

1. Việc thanh lý tài sản công theo hình thức bán được thực hiện thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Bán thanh lý tài sản công được thực hiện theo hình thức niêm yết giá trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công (trừ xe ô tô, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 tài sản;

b) Vật liệu thu hồi từ thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ có giá trị dưới 50 triệu đồng.

3. Bán thanh lý tài sản công được thực hiện theo hình thức chỉ định trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công (trừ xe ô tô, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/01 tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/01 tài sản;

b) Vật liệu thu hồi từ thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ có giá trị dưới 10 triệu đồng.

4. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

5. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức niêm yết giá thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

6. Việc bán thanh lý tài sản công theo hình thức chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Điều 29. Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc tiêu hủy tài sản được áp dụng đối với tài sản công buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật. Hình thức tiêu hủy tài sản công, trách nhiệm tổ chức thực hiện tiêu hủy tài sản công được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Nội dung chủ yếu của quyết định tiêu hủy tài sản công gồm:

- a) Cơ quan nhà nước có tài sản tiêu hủy;
- b) Danh mục tài sản tiêu hủy (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);
- c) Lý do tiêu hủy;
- d) Hình thức tiêu hủy;
- d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tiêu hủy.

4. Kinh phí tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 30. Quyết định ghi giảm tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Thẩm quyền quyết định ghi giảm tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định ghi giảm tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định ghi giảm tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Nội dung chủ yếu của quyết định ghi giảm tài sản công gồm:

- a) Cơ quan nhà nước có tài sản ghi giảm;
- b) Danh mục tài sản ghi giảm (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại);
- c) Lý do ghi giảm;
- d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 31. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công phải tại cơ quan nhà nước được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công làm chủ tài khoản như sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xử lý;

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định xử lý;

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản do cấp có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh, cấp huyện quyết định xử lý.

2. Thời hạn nộp tiền vào tài khoản tạm giữ:

a) Trường hợp bán trụ sở làm việc: 90 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản.

b) Trường hợp bán các tài sản khác: 05 ngày làm việc, kể từ ngày người mua thanh toán tiền cho cơ quan có tài sản bán, thanh lý.

c) Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà chưa nộp đủ số tiền vào tài khoản tạm giữ thì bị phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đã ký hợp đồng hoặc thanh toán tiền mua tài sản nhưng sau đó người mua tài sản không mua nữa thì không được nhận lại số tiền đã nộp.

3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản gửi chủ tài khoản tạm giữ phê duyệt.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan có tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan có tài sản (trong đó nêu rõ thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán): 01 bản chính;

b) Ý kiến của các cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: hóa đơn, phiếu thu... (nếu có): 01 bản chính;

d) Các hồ sơ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có): 01 bản sao.

5. Căn cứ dự toán được phê duyệt, đề nghị của cơ quan có tài sản, ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm duyệt chi và thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chi trả các chi phí liên quan đến xử lý tài sản công, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Trường hợp cơ quan nhà nước được cấp có thẩm quyền cho phép bán tài sản công để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp tài sản công thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện. Cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm lập dự toán đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

Mục 2

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 32. Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 49 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, khoản 2 Điều này, quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công – tư; chế độ báo cáo thực hiện dự án đầu tư cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công – tư; chuyển giao cơ sở hoạt động sự nghiệp được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công – tư cho Nhà nước; chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định tại Điều 49 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này.

Điều 33. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

Điều 34. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định thuê tài sản từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

Điều 35. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định này.

Điều 36. Quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 15 Nghị định này.

Điều 37. Quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được sử dụng tài sản gắn liền với đất để sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết và đơn vị phải nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích đất gắn với các tài sản được sử dụng vào mục đích trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì đơn vị được phép sử dụng tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết theo quy định.

Điều 38. Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết

theo Mẫu số 01-ĐA ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét, gửi Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề án, Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện:

a) Xem xét, có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết của đơn vị;

b) Bộ, cơ quan trung ương gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân gồm:

- Văn bản xin ý kiến (kèm theo dự thảo ý kiến của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính về đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị): 01 bản chính;

- Đề án sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản sao;

- Văn bản của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về các nội dung sau:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Sự cần thiết, sự phù hợp của đề án với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết hoặc có văn bản hồi đáp đơn vị trong trường hợp không thống nhất với đề án.

Điều 39. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công là những tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo đúng tiêu chuẩn, định mức nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế.

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 38 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định việc sử dụng tài sản vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 40. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích cho thuê quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được cụ thể như sau:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

b) Tài sản được đầu tư xây dựng để cho thuê theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công là các tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên cơ sở khai thác nhà, đất hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập để sử dụng có hiệu quả hơn tài sản công; không đề nghị giao hoặc thuê đất mới để đầu tư xây dựng nhà, công trình phục vụ việc cho thuê.

Dự án đầu tư xây dựng để cho thuê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý).

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 38 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định việc cho thuê tài sản công theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

3. Việc cho thuê tài sản nhà nước được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Đấu giá áp dụng đối với gói cho thuê tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp (tính cho cả thời hạn cho thuê) có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

b) Cho thuê trực tiếp áp dụng trong các trường hợp sau:

- Gói cho thuê tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp (tính cho cả thời hạn cho thuê) có giá trị dưới 100 triệu đồng;

- Tài sản không phải là cơ sở hoạt động sự nghiệp (máy chiếu, thiết bị âm thanh, máy vi tính...);

- Cho thuê từng hạng mục thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp (hội trường, phòng họp, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm, phòng điều trị...) trong thời gian ngắn, không liên tục.

Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập xác định và thông báo công khai giá cho thuê tài sản công quy định tại điểm này trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, Cổng thông tin về tài sản công của Bộ Tài chính; Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương (nếu có) đối với tài sản của đơn vị thuộc trung ương quản lý; Cổng thông tin điện tử của địa phương (nếu có) đối với tài sản của đơn vị thuộc địa phương quản lý và niêm yết tại trụ sở cơ quan, đồng gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi.

4. Giá cho thuê tài sản nhà nước được xác định như sau:

a) Giá trúng đấu giá trong trường hợp cho thuê theo hình thức đấu giá;

b) Giá cho thuê được niêm yết, thông báo công khai trong trường hợp cho thuê trực tiếp.

Giá khởi điểm để đấu giá, giá cho thuê được niêm yết, thông báo công khai do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt phù hợp với giá cho thuê phổ biến tại thị trường địa phương của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương.

5. Việc cho thuê tài sản phải được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật.

6. Tiền thu được từ cho thuê tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản bao gồm:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê;

b) Chi phí định giá, đấu giá tài sản cho thuê;

c) Chi phí quản lý việc cho thuê tài sản;

d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

Điều 41. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cụ thể như sau:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này;

b) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể như sau:

- Tận dụng tài sản công trong thời gian nhàn rỗi;
- Tỷ lệ thời gian, cường độ sử dụng tài sản phải cao hơn khi chưa thực hiện liên doanh, liên kết;
- Cung cấp được nhiều dịch vụ công hơn cho xã hội.

2. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 38 Nghị định này, Hội đồng quản lý hoặc Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp đơn vị không có Hội đồng quản lý) quyết định việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

3. Các hình thức sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết:

a) Hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết tự quản lý, sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính, các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và được chia doanh thu từ hoạt động liên doanh, liên kết theo hợp đồng;

b) Hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để mua tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết; các tài sản này được các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng quản lý, sử dụng để mang lại lợi ích và chia sẻ rủi ro cho các bên tham gia;

c) Hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để mua tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết; pháp nhân mới có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và Hợp đồng liên doanh, liên kết.

4. Việc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Quản lý, sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết:

a) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, đơn vị thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, việc quản lý, sử dụng tài sản sau khi góp vốn được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh, liên kết; sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, tài sản được xử lý theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, tài sản được sử dụng để góp vốn liên doanh, liên kết do pháp nhân mới quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, tài sản được xử lý theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều này;

6. Nguyên tắc xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết:

a) Đối với tài sản là công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, các tài sản này thuộc về Nhà nước.

b) Đối với các tài sản khác, sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, các tài sản này được chia cho các bên tham gia liên doanh, liên kết theo tỷ lệ đóng góp của mỗi bên; trường hợp không chia được bằng hiện vật thì thực hiện bán cho các bên còn lại trong liên doanh theo giá thị trường; trường hợp các bên liên doanh không mua thì thực hiện bán đấu giá. Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo thủ tục quy định tại Điều 72 Nghị định này.

7. Tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Chi phí hợp lý có liên quan đến việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết bao gồm:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định;

b) Chi phí định giá, đấu giá tài sản;

c) Chi phí quản lý việc sử dụng tài sản vào mục đích liên doanh, liên kết;

d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

Điều 42. Thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi và nội dung quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 43. Điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 44. Bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Điều 22, 23 và 24 Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Riêng tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn huy động theo quy định (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô), Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định bán theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục bán tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 45. Thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 27, Điều 28 Nghị định này.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý. Riêng tài sản là nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô, thẩm quyền quyết định thanh lý thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 46. Tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc tiêu hủy tài sản công, thẩm quyền quyết định và nội dung quyết định tiêu hủy, tổ chức tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực

hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 29 Nghị định này.

Điều 47. Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Việc xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định và nội dung quyết định ghi giảm tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 48. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công khi chuyển mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm:

a) Kiểm kê, phân loại tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị (bao gồm cả các tài sản là quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế, công trình nghiên cứu khoa học...);

b) Lập bảng kê xác định chủng loại, số lượng, chất lượng và giá trị của tài sản hiện có tại đơn vị; xác định tài sản thừa, thiếu so với sổ kế toán, phân tích rõ nguyên nhân thừa, thiếu và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Toàn bộ tài sản công giao cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải chuyển đổi mô hình hoạt động đều được kiểm kê, xác định giá trị để giao cho doanh nghiệp quản lý, trừ các tài sản sau đây:

a) Tài sản đơn vị thuê, mượn và các tài sản khác không phải của đơn vị;

b) Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý;

c) Phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công nhân viên đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương để quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Trường hợp nhà, đất không đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương quản lý thì đơn vị có trách nhiệm thực hiện sắp xếp lại theo quy định hiện hành. Trường hợp sau khi thực hiện sắp xếp lại, đơn vị được tiếp tục sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao cho đơn vị.

d) Tài sản đơn vị thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi, nhận góp vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân khác và các tài sản khác không phải của đơn vị.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xử lý tài sản thừa, thiếu phát hiện qua kiểm kê và một số loại tài sản không xác định giá trị để giao cho doanh nghiệp chuyên đổi quản lý như sau:

a) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lý như sau:

- Đối với tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường vật chất theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản thiếu được xác định do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn,...), đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 30 Nghị định này quyết định ghi giảm tài sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp tài sản đã được mua bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo hợp đồng thì số tiền bồi thường được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị;

- Đối với tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân hoặc không tìm được chủ sở hữu thì ghi tăng tài sản và đưa vào phần tài sản xác định giá trị để giao cho doanh nghiệp chuyên đổi quản lý.

b) Đối với tài sản không cần dùng, tài sản tồn đọng, tài sản chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm chuyển đổi mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý.

c) Đối với tài sản đơn vị thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi, nhận góp vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân khác và các tài sản khác không phải của đơn vị, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyên đổi tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định.

d) Đối với phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nhà, đất để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật, đơn vị có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) tiếp nhận để xử lý theo quy định.

đ) Đối với tài sản phục vụ công tác quản lý dự án do đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ dự án, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyên đổi tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, xử lý tài sản dự án. Sau khi dự án kết thúc và có quyết định của cấp có thẩm quyền doanh nghiệp tổ chức xử lý tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

e) Đối với tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyên đổi để thực hiện hạch toán nguyên giá tạm tính theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài

chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Khi được bàn giao cho doanh nghiệp đưa vào sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao vốn cho doanh nghiệp.

g) Đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tài sản kết cấu hạ tầng không thực hiện giao vốn cho doanh nghiệp, đơn vị bàn giao cho doanh nghiệp chuyển đổi tiếp tục quản lý hoặc xử lý theo hình thức khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Việc xác định giá trị tài sản công để giao cho doanh nghiệp quản lý được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản công là quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất được xác định phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường;

b) Đối với các tài sản công khác, giá trị của tài sản được xác định trên cơ sở nguyên giá phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương nhân với (x) tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá trị, nhưng không thấp hơn 20% giá trị tài sản mua mới.

4. Giá trị tài sản công được giao cho doanh nghiệp quản lý được tính vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi.

5. Doanh nghiệp sau khi chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập có quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng tài sản được giao theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp. Các tài sản công tiếp tục giao doanh nghiệp quản lý, không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp được quản lý, sử dụng theo quy định tại Chương V của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Mục 6 Nghị định này.

Điều 49. Xử lý tài sản công khi cổ phần hoá đơn vị sự nghiệp công lập

1. Toàn bộ tài sản công giao cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng cổ phần hoá đều được kiểm kê, phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

2. Việc xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập để cổ phần hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Điều 50. Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản công của doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập

1. Doanh nghiệp được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách

nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định bổ sung sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết toán, bàn giao cho doanh nghiệp không thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp. Trường hợp sau khi bàn giao sang doanh nghiệp mới phát sinh khoản truy thu hoặc xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật của đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian chưa chuyển đổi mô hình hoạt động thì cần làm rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể để thực hiện việc bồi hoàn, nộp phạt, xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP

Điều 51. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội

Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Mục 1 Chương này; đối với tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại khoản Điều 68 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công Mục 2 Chương này.

Điều 52. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 69, Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, Bộ quản lý nhà nước (đối với tổ chức thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tổ chức thuộc địa phương quản lý).

4. Xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Việc xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo quy định từ Điều 16 đến Điều 30 Nghị định này.

b) Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 31 Nghị định này.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản công nhỏ hơn chi phí hợp lý cho việc xử lý tài sản công, phần chênh lệch do tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chi trả bằng kinh phí của tổ chức.

Mục 4

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN ĐẶC BIỆT, TÀI SẢN CHUYÊN DÙNG TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Điều 53. Thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng

1. Việc thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện trong trường hợp đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thu hồi đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất);

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Khi đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định thu hồi các tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng;

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Quản lý sử dụng tài sản công tổ chức thực hiện quyết định thu hồi; trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao cho đơn vị chức năng

thuộc phạm vi quản lý tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản quy định tại điểm b khoản này chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện thu hồi tài sản, bảo quản tài sản thu hồi, lập phương án xử lý (giao cho đơn vị khác quản lý, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy), trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 54, khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 Nghị định này phê duyệt theo quy định;

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao tài sản thu hồi cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản, đơn vị có tài sản thu hồi có trách nhiệm ghi giảm tài sản theo quy định.

Điều 54. Điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Các trường hợp điều chuyển, phạm vi điều chuyển, thanh toán giá trị tài sản điều chuyển đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; từ đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sang cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản chuyên dùng giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; từ đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sang cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Việc điều chuyển tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại lực lượng vũ trang nhân dân chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản của đơn vị.

Điều 55. Bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng

1. Việc bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 64 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi làm thủ tục loại khỏi biên chế tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; trường hợp tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất trước khi bán phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định bán đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), trừ trường hợp không được bán theo quy định của pháp luật;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp quyết định bán đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Nội dung quyết định bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại các Điều 21, 22, 23 và 24 Nghị định này.

Điều 56. Thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng

1. Việc thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi làm thủ tục loại khỏi biên chế tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung quyết định thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

4. Hình thức thanh lý:

a) Hình thức thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt chỉ bán cho các nhà máy thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Được bán vật liệu thu hồi trong quá trình phá dỡ, huỷ bỏ tài sản là công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ an ninh;

c) Các tài sản đặc biệt khác, sau khi đã tháo gỡ những bộ phận, phụ tùng còn sử dụng được phục vụ công tác bảo đảm kỹ thuật, phần còn lại được làm biến dạng để bán dưới dạng phế liệu;

d) Tài sản chuyên dùng được thanh lý theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại các Điều 26, 27 và 28 Nghị định này.

Điều 57. Tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng

1. Việc tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bom, mìn, đạn, thuốc nổ, liều phóng, chất cháy, chất độc hóa học, thiết bị mang chất phóng xạ trong trường hợp để đảm bảo an toàn;

b) Thiết bị tin học và các phương tiện có lưu trữ thông tin bí mật quốc gia;

c) Các tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý. Nội dung quyết định tiêu hủy tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

Trong trường hợp khẩn cấp cần phải tiêu hủy ngay để đảm bảo an toàn, đơn vị có tài sản báo cáo ngay về cơ quan chức năng đề nghị thời hạn phải tiêu hủy và thực hiện tiêu hủy, sau khi hoàn thành việc tiêu hủy báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy tài sản, đơn vị có tài sản tiêu hủy có trách nhiệm ghi giảm tài sản theo quy định.

4. Kinh phí tiêu hủy tài sản do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 58. Xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Việc xử lý đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định và nội dung quyết định ghi giảm tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này,

Điều 59. Công khai việc quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức công khai, thời gian, nội dung báo cáo đối với tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định.

2. Việc công khai tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Điều 60. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước

Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước thực hiện theo quy định Mục 3 Chương III của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Mục 1 Chương II Nghị định này.

Điều 61. Quản lý, sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia của cơ quan dự trữ nhà nước theo kế hoạch được giao;

b) Không sử dụng chung khu vực kho để đồng thời bảo quản hàng dự trữ quốc gia và tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý;

c) Không sử dụng kho dự trữ quốc gia để bảo quản tài sản dễ bị hư hỏng, dễ cháy nổ, ảnh hưởng đến môi trường.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia của các Bộ, ngành quyết định việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công trong thời gian chờ xử lý theo đề nghị của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm bảo quản tài sản có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Việc sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý phải được lập thành Hợp đồng ủy quyền bảo quản tài sản ký giữa cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia và cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý tài sản có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Cơ quan có tài sản bảo quản tại kho dự trữ nhà nước phải trả cho cơ quan dự trữ nhà nước một khoản kinh phí để bù đắp chi phí điện, nước, xăng dầu, bảo vệ, sửa chữa kho và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc bảo quản tài sản (gọi chung là chi phí bảo quản).

Cơ quan dự trữ nhà nước xác định chi phí bảo quản trên cơ sở định mức tiêu hao, thời gian bảo quản và thông báo cho cơ quan có tài sản bảo quản để

thanh toán theo quy định; chi phí bảo quản được quy định tại Hợp đồng ủy quyền bảo quản tài sản.

5. Cơ quan dự trữ nhà nước hạch toán các khoản thu quy định tại khoản 4 Điều này vào mục thu khác của mục lục ngân sách nhà nước và được sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 62. Khai thác kho dự trữ chưa sử dụng hết công suất để tạo nguồn vốn bảo trì tài sản

1. Cơ quan dự trữ nhà nước được khai thác kho, bãi chưa sử dụng hết công suất theo hình thức cho thuê kho dự trữ để bảo quản tài sản. Việc khai thác kho, bãi chưa sử dụng hết công suất được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đề án khai thác kho dự trữ được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt;

b) Không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia của cơ quan dự trữ nhà nước theo kế hoạch được giao và nhiệm vụ bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân;

c) Không sử dụng chung khu vực để đồng thời bảo quản hàng dự trữ quốc gia và tài sản thuê bảo quản;

d) Không sử dụng kho dự trữ quốc gia để bảo quản hàng cấm, hàng dễ bị hư hỏng, dễ cháy nổ, ảnh hưởng đến môi trường;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng kho, bãi;

e) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án khai thác kho dự trữ của cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

Trên cơ sở đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định cụ thể việc khai thác kho, bãi theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia xác định giá cho thuê kho dự trữ phù hợp với giá thị trường và thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi.

4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc khai thác kho dự trữ phải được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công làm chủ tài khoản trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh khoản thu.

Cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ gửi chủ tài khoản tạm giữ phê duyệt. Các chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ gồm:

- a) Chi phí điện, nước;
- b) Chi phí nhân viên bảo quản, bảo vệ;
- c) Chi phí bảo quản tài sản;
- d) Chi phí sửa chữa kho dự trữ.

Căn cứ dự toán được duyệt, đề nghị của cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia, ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm duyệt chi và thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác kho, bãi.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền thu được từ khai thác kho dự trữ của năm trước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc khai thác kho dự trữ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 6

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 63. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- 1. Tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.
- 2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia (gọi là tài sản kết cấu hạ tầng).
- 3. Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.
- 4. Đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.
- 5. Tài nguyên.

Điều 64. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- 1. Việc quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định tại Điều 63, Điều 64 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định của Chính phủ về chế độ quản lý, sử dụng từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trường hợp tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

4. Việc quản lý, sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VII của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VII của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước

Việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VI Nghị định này.

Mục 7

QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 66. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu của tài sản bị đánh rơi, bỏ quên theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân cấp xã hoặc Công an sở tại) có trách nhiệm lập hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc về Nhà nước.

Hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch bao gồm:

a) Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: 01 bản chính;

b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;

c) Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: 01 bản chính;

d) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý tài sản (nếu có) : 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Phòng Tài chính Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

4. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản gồm:

a) Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng/khối lượng, tình trạng tài sản, giá trị tài sản (nếu có));

b) Nguồn gốc tài sản (tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, vô chủ...);

c) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 67. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an sở tại) có trách nhiệm lập hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch.

Hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch bao gồm:

a) Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: 01 bản chính;

b) Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: 01 bản chính;

c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản (nếu có) : 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Phòng Tài chính Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều

107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài chính có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Sở Tài chính, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 68. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm, Sở Tài chính có trách nhiệm lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm:

a) Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm từ khi phát hiện: 01 bản chính;

b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;

c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có) : 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 69. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với di sản không có người thừa kế

1. Trong thời hạn 7 ngày, làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch.

Hồ sơ gửi Phòng Tài chính Kế hoạch bao gồm:

- a) Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: 01 bản chính;
- b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản: 01 bản chính;
- c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Phòng Tài chính Kế hoạch có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, gửi cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 70. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với hàng hóa tồn đọng

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu và kiểm kê, phân loại, định giá hàng hóa tồn đọng theo quy định của pháp luật về hải quan mà không có người đến nhận, cơ quan hải quan nơi có hàng hóa tồn đọng có trách nhiệm lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản chính;
- b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;
- c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình thông báo về tài sản và các hồ sơ, tài liệu khác (nếu có): 01 bản sao;
- d) Văn bản thông báo từ bỏ hàng hóa hoặc tài liệu chứng minh (nếu có): 01 bản chính.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 71. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không chuyển giao tài sản cho quỹ khác hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội

1. Sau khi đã sử dụng tài sản để thanh toán hết chi phí giải thể và các khoản nợ theo quy định của Bộ luật Dân sự, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục giải thể đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo Sở Tài chính về phần tài sản còn lại.

Hồ sơ gửi Sở Tài chính bao gồm:

- a) Báo cáo việc sử dụng tài sản để thanh toán chi phí giải thể và các khoản nợ theo quy định của Bộ luật Dân sự: 01 bản chính;
- b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng, giá trị của các tài sản còn lại: 01 bản chính;
- c) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giải thể quỹ: 01 bản sao;
- d) Các hồ sơ, tài liệu liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài chính tỉnh, thành phố có trách nhiệm xác định và lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, gửi cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 72. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

1. Khi được các tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển giao quyền sở hữu về tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận tài sản căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật xác định tính phù hợp của việc tiếp nhận tài sản chuyển giao và phải chịu trách nhiệm về việc xác định đó.

2. Tài sản có giá trị lớn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm:

- a) Nhà, đất;
- b) Xe ô tô;
- c) Tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 tài sản.

3. Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (trong đó cam kết về sự phù hợp của việc tiếp nhận tài sản chuyển giao): 01 bản chính;

b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;

c) Hợp đồng tặng cho tài sản trong trường hợp chuyển giao dưới hình thức tặng cho và theo quy định của pháp luật phải lập thành hợp đồng: 01 bản sao;

d) Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): 01 bản sao.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 73. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao theo cam kết

1. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc thời hạn hoạt động theo Giấy phép đầu tư, cơ quan cấp giấy phép đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Sở Tài chính nơi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng trụ sở về các trường hợp doanh nghiệp cam kết chuyển giao tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan cấp giấy phép đầu tư, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản. Thành phần Hội đồng do lãnh đạo Sở Tài chính làm Chủ tịch, có đại diện của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan.

Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận tài sản từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao;

b) Thực hiện kiểm kê, phân loại tài sản và lập bảng kê chi tiết chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản;

c) Bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

3. Căn cứ kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng, Sở Tài chính có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao theo cam kết.

Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản chính;

b) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;

c) Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản sao;

d) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 74. Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công – tư chuyển giao cho nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án

1. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày phải chuyển giao theo cam kết tại hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, cơ quan thực hiện dự án có trách nhiệm lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

c) Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: 01 bản chính;

c) Hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư: 01 bản sao;

d) Các hồ sơ, tài liệu khác (nếu có): 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định này.

Điều 75. Bán trực tiếp tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Việc bán trực tiếp tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại khoản 6 Điều 109 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được quy định như sau:

a) Bán theo hình thức niêm yết giá áp dụng đối với tài sản có giá trị theo đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/1 tài sản;

b) Bán theo hình thức chỉ định áp dụng đối với:

- Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

- Tài sản khác có giá theo đánh giá lại dưới 10 triệu đồng/1 tài sản.

2. Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng bao gồm:

a) Thực phẩm tươi sống, dễ bị ôi thiu, khó bảo quản;

b) Hàng hóa dễ cháy, nổ (xăng, dầu, khí hóa lỏng và các chất dễ cháy, nổ khác);

c) Thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật mà hạn sử dụng còn dưới 60 ngày theo hạn ghi trên bao bì, nhãn hàng;

d) Thực phẩm đã qua chế biến và các loại hàng hóa khác mà hạn sử dụng còn dưới 30 ngày theo hạn ghi trên bao bì, nhãn hàng;

đ) Hàng hóa có tính chất thời vụ (hàng tiêu dùng theo mùa, phục vụ lễ, tết), hàng điện tử cao cấp (các loại máy tính bảng, điện thoại thông minh) và các loại hàng hoá, vật phẩm khác nếu không xử lý ngay sau khi có quyết định tạm giữ hoặc quyết định tịch thu sẽ bị hư hỏng, không bán được hoặc hết thời hạn sử dụng.

3. Trình tự, thủ tục bán tài sản theo hình thức niêm yết giá được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục bán tài sản theo hình thức chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Chương III

HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Mục 1

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 76. Yêu cầu của việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng.

3. Thiết kế cấu trúc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.

Điều 77. Thu thập, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Thông tin chung về tài sản công trong Cơ sở dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phù hợp với yêu cầu quản lý của từng loại tài sản công.

2. Hình thức thu thập, cập nhật thông tin về tài sản công:

- a) Thu thập, cập nhật từ các Cơ sở dữ liệu thành phần;
- b) Báo cáo kê khai, biểu mẫu điện tử;
- c) Xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về tài sản công;
- d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ quan được giao xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công có trách nhiệm thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công như sau:

a) Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường cho việc cài đặt, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vật lý và môi trường của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Thực hiện các biện pháp sao lưu, dự phòng để bảo đảm khả năng khắc phục sự cố, phục hồi dữ liệu khi xảy ra sự cố do thiên tai hoặc bị làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép. Dữ liệu sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử hệ thống từ dữ liệu sao lưu để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết;

d) Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

2. Việc nâng cấp, phát triển hạ tầng kỹ thuật và phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Sử dụng kênh mã hóa và xác thực người dùng cho các hoạt động sau:

- a) Đăng nhập quản trị hệ thống;
- b) Đăng nhập vào các ứng dụng;
- c) Gửi nhận dữ liệu tự động giữa các máy chủ;
- d) Nhập và biên tập dữ liệu.

2. Mã hóa và bảo mật đường truyền, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Áp dụng các biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Thực hiện lưu vết việc tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý, giám sát hệ thống.

5. Thực hiện các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 80. Quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công có trách nhiệm quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Nội dung quản lý tài khoản quản trị Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

- a) Cấp, thu hồi tài khoản và phân quyền quản trị Cơ sở dữ liệu;
- b) Giới hạn, rà soát, kiểm tra quyền quản trị Cơ sở dữ liệu của cơ quan được cấp tài khoản quản trị.

Mục 2

KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 81. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Các hình thức khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

- a) Kết nối qua mạng máy tính với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- b) Tra cứu thông tin trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử do Bộ Tài chính quy định;
- c) Theo văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng được khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 82. Kết nối, tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Nguyên tắc kết nối, tích hợp dữ liệu và truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công chỉ cho phép truy cập thông tin với cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có sử dụng dữ liệu về tài sản công khi nâng cấp hoặc xây dựng mới phải bảo đảm khả năng kết nối và tích hợp dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, điều kiện, phương thức kết nối, tích hợp dữ liệu và số lượng trường thông tin từ cơ sở dữ liệu tài sản công thành phần.

b) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thành phần có trách nhiệm kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 83. Sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 132 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ở cấp nào được phép sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản công trong phạm vi quản lý của đơn vị.

3. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia được phép cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công, giao dịch tài sản công điện tử; cung cấp dịch vụ về tư vấn, hỗ trợ khi kết nối, tích hợp dữ liệu, truy cập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công đề nghị cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về tài sản công cung cấp phải thanh toán chi phí theo quy định của Bộ Tài chính, trừ trường hợp cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để sử dụng vào các mục đích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 132 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và cung cấp thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Số tiền thu được từ việc cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 3

HỆ THỐNG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 84. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công

1. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý và vận hành để thực hiện việc bán tài sản công, cho thuê tài sản công, chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công và các dịch vụ khác về tài sản.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua, bán tài sản và các dịch vụ khác về tài sản thông qua Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công phải thực hiện đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Việc đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công được thực hiện 01 lần duy nhất theo quy định tại Điều 85, Điều 86 Nghị định này. Khi thực hiện các giao dịch từ lần thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân đã đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công sử dụng tài khoản đã được cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công cấp để tham gia các giao dịch trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

3. Chi phí tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công được áp dụng với cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản bán, cho thuê, chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công bao gồm:

a) Chi phí đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công: Nộp một lần khi đăng ký;

b) Chi phí duy trì tên và dữ liệu trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công: Nộp vào Quý I hàng năm, trừ năm thực hiện đăng ký.

Trường hợp bên bán không nộp chi phí duy trì tên và dữ liệu trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo thời hạn quy định tại điểm a khoản này, việc đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công bị xem là hết hiệu lực. Khi có tài sản cần giao dịch trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, bên bán phải đăng ký lại theo quy định tại Điều 85 Nghị định này và phải nộp chi phí đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công quy định tại điểm a khoản này.

4. Bộ Tài chính quy định các trường thông tin trong Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, quy trình đăng tải thông tin trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, việc quản lý chứng thư số khi tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công, mức chi phí tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Điều 85. Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản thực hiện đăng ký tư cách bên bán trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và gửi hồ sơ đăng ký trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký bên bán, cho thuê, chuyển nhượng (do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công tạo ra trong quá trình khai báo thông tin ở bước 1 khoản 1 Điều này: 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản sao;

c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật: 01 bản sao;

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra, đối chiếu tính chính xác của bản đăng ký điện tử trên Hệ thống và hồ sơ đăng ký bằng văn bản do bên bán gửi đến. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, bên bán được đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo lý do trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên bán, cho thuê, chuyển nhượng bổ sung, sửa đổi hồ sơ, bản đăng ký cho phù hợp.

3. Thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công theo các bước sau đây:

Bước 1: Đăng nhập vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công;

Bước 2: Thực hiện chỉnh sửa, bổ sung thông tin đã đăng ký;

Bước 3: Gửi văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin và các văn bản có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung thông tin đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra tính chính xác của việc thay đổi, bổ sung trên mạng và thông tin thay đổi, bổ sung bằng văn bản do bên bán gửi đến và chấp thuận việc thay đổi, bổ sung trường hợp thông tin chính xác. Trường hợp thông tin thay đổi, bổ sung trên mạng và trong văn bản không phù hợp, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên bán, cho thuê, chuyển nhượng sửa đổi cho phù hợp.

Điều 86. Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua, thuê tài sản thực hiện đăng ký tư cách bên mua trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và gửi hồ sơ đăng ký trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan quản lý, Tổ chức vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký bên mua (do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công tạo ra trong quá trình khai báo thông tin ở bước 1 khoản 1 Điều này): 01 bản chính;

b) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (trong trường hợp bên mua là doanh nghiệp): 01 bản sao;

c) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (trong trường hợp bên mua là cá nhân): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra, đối chiếu tính chính xác của đơn đăng ký trên Hệ thống và hồ sơ đăng ký bằng văn bản do bên mua gửi đến. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, bên mua được đăng ký tham gia Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có

trách nhiệm thông báo lý do trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên mua bổ sung, sửa đổi hồ sơ, bản đăng ký cho phù hợp.

3. Thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký:

Bước 1: Đăng nhập vào Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công;

Bước 2: Thực hiện chỉnh sửa, bổ sung thông tin đã đăng ký;

Bước 3: Gửi văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin và các văn bản có liên quan đến việc thay đổi, bổ sung thông tin đến cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công kiểm tra tính chính xác của việc thay đổi, bổ sung trên mạng và thông tin thay đổi, bổ sung bằng văn bản do bên mua gửi đến và chấp thuận việc thay đổi, bổ sung trường hợp thông tin chính xác. Trường hợp thông tin thay đổi, bổ sung trên mạng và trong văn bản không phù hợp, cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công có trách nhiệm thông báo trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công và hướng dẫn bên mua sửa đổi cho phù hợp.

Chương IV

HẠCH TOÁN, THỐNG KÊ, GHI NHẬN THÔNG TIN, BÁO CÁO, CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG

Mục 1

HẠCH TOÁN, THỐNG KÊ, GHI NHẬN TÀI SẢN CÔNG

Điều 87. Hạch toán tài sản công

1. Tài sản công phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị bao gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm hạch toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 88. Thống kê, ghi nhận thông tin về tài sản công

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất đặc điểm của tài sản bao gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

b) Tài nguyên;

c) Các tài sản công khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2

CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG

Điều 89. Công khai việc phân bổ dự toán kinh phí đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được giao, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp công khai việc phân bổ dự toán kinh phí đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, cơ quan, đơn vị, tổ chức công khai dự toán, số lượng, chủng loại, kế hoạch và phương thức đầu tư, mua sắm, giao, thuê tài sản công và kết quả thực hiện của đơn vị mình.

3. Thời điểm công khai các quy định tại khoản 1 Điều này chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày dự toán kinh phí đầu tư mua sắm tài sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thời điểm công khai các quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày việc mua sắm, giao, thuê tài sản công hoàn thành.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

Điều 90. Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Việc công khai được phân theo các nhóm tài sản sau:

a) Nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác được quy định là tài sản cố định (hữu hình) theo quy định của nhà nước về chế độ quản lý tài sản cố định được hình thành từ nguồn ngân sách, có nguồn gốc ngân sách.

2. Các chỉ tiêu công khai:

a) Số lượng, giá trị (bao gồm nguyên giá và giá trị còn lại), hình thức sử dụng, mục đích sử dụng tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, giao quản lý, sử dụng;

b) Số lượng, giá trị tài sản công điều chuyển, nhận điều chuyển, tài sản công thanh lý, bán, tiêu huỷ, ghi giảm;

c) Các khoản thu và các chi phí liên quan đến việc điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu huỷ tài sản.

Trường hợp được người bán, người cung cấp trả hoa hồng, chiết khấu hàng bán hoặc khuyến mãi thì phải thực hiện thông báo công khai việc nhận và xử lý các khoản này theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Hình thức công khai:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang thông tin về tài sản công;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

Điều 91. Công khai việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện công khai tình hình quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phương án xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các chỉ tiêu công khai:

a) Chung loại, số lượng, giá trị (bao gồm nguyên giá và giá trị còn lại) tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Hình thức xử lý;

c) Các khoản thu và các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Thời hạn công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Hình thức công khai:

- a) Công bố trong các kỳ họp thường niên của cơ quan;
- b) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan chủ quản và Trang thông tin về tài sản công;
- c) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

Điều 92. Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải thực hiện công khai tình hình sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Các chỉ tiêu công khai:

- a) Chung loại, số lượng, giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị đánh giá lại theo giá thị trường);
- b) Hình thức sử dụng tài sản: sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết;
- c) Đối tác thực hiện thuê, liên doanh, liên kết;
- d) Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Thời hạn công khai: Định kỳ hằng năm, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

4. Hình thức công khai:

- a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang thông tin về tài sản công;
- b) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể biểu mẫu công khai nội dung quy định tại Điều này.

Mục 2

BÁO CÁO TÀI SẢN CÔNG

Điều 93. Báo cáo tài sản công

1. Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo đối với tất cả tài sản công được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

2. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi cả nước:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc; Xe ô tô các loại; Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/1 đơn vị tài sản, trừ tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu thuộc về nhà nước.

3. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan đó; người đứng đầu cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 94. Báo cáo kê khai tài sản công

1. Báo cáo kê khai tài sản công được áp dụng đối với các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 93 Nghị định này.

2. Đơn vị được giao báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 93 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 93 Nghị định này;

c) Đối tượng được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 93 Nghị định này;

d) Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 93 Nghị định này;

d) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 93 Nghị định này.

3. Đơn vị được giao báo cáo kê khai tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện báo cáo kê khai tài sản công trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được báo cáo kê khai để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng; mua sắm; nhận bàn giao; thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu hủy, bán hoặc được phép ghi giảm do bị mất, bị huỷ hoại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thay đổi công năng sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thời hạn báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này: Không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản công phải lập báo cáo kê khai theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định. Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo mẫu quy định.

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ nội dung. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đã báo cáo kê khai.

6. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công:

a) Báo cáo kê khai lần đầu được áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Đối với tài sản công đã đăng ký vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thì không phải báo cáo kê khai lần đầu theo quy định này;

b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng; mua sắm; nhận bàn giao; thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu huỷ, bán, ghi giảm do bị mất, bị huỷ hoại hoặc thay đổi mục đích sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo kê khai định kỳ do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 95. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện:

a) Lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản gồm: Báo cáo kê khai theo mẫu quy định tại khoản 3 Điều này kèm theo bản sao các hồ sơ có liên quan đến tài sản báo cáo kê khai;

b) Gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến: Cơ quan quản lý cấp trên (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý);

c) Lưu trữ 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Cơ quan quản lý cấp trên, Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến: Cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); Sở Tài chính (đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý);

c) Lưu trữ 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan quản lý cấp trên, Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài sản công.

Điều 96. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai định kỳ

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo kê khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở số liệu kết xuất từ cơ sở dữ liệu về tài sản công, gồm:

a) Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng nhà, đất theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi các báo cáo tại điểm a khoản này về Bộ Tài chính.

Điều 97. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công

1. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên bản xác định giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

b) Các tài liệu liên quan đến việc phê duyệt dự án, thiết kế, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng;

c) Văn bản chấp thuận mua trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cấp có thẩm quyền;

d) Hợp đồng mua trụ sở làm việc; Hoá đơn mua trụ sở làm việc; Biên bản giao nhận trụ sở làm việc;

đ) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán trụ sở làm việc;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với xe ô tô:

a) Quyết định mua xe ô tô của cấp có thẩm quyền;

b) Hợp đồng mua xe ô tô; Hoá đơn mua xe ô tô; Biên bản giao nhận xe ô tô; Giấy đăng ký xe ô tô;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán xe ô tô;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Đối với các tài sản khác:

a) Văn bản chấp thuận mua sắm tài sản của cấp có thẩm quyền;

b) Hợp đồng mua sắm tài sản; Hoá đơn mua tài sản; Biên bản giao nhận tài sản;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy, ghi giảm tài sản;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Đối với tài sản công phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật mà khi đăng ký cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải nộp bản chính của hồ sơ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị lưu giữ bản sao của hồ sơ đó.

5. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công quy định tại điểm a và điểm b khoản này do cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản lập và lưu trữ.

Điều 98. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

1. Hàng năm, cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của năm trước đối với các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm quy định như sau:

a) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản lập báo cáo gửi cơ quan cấp trên trực tiếp trước ngày 31 tháng 01;

b) Cơ quan cấp trên lập báo cáo gửi Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02;

c) Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3;

d) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi cả nước báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 3;

đ) Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi cả nước trước ngày 30 tháng 4.

3. Nội dung báo cáo:

a) Tình hình ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công:

- Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công: Hiện trạng tài sản công cuối kỳ báo cáo; tình hình biến động tài sản công trong kỳ báo cáo;

- Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công;

- Đánh giá những mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ báo cáo;

- Đánh giá tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản tài sản công trong kỳ báo cáo;

c) Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Điều này.

Chương V

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG

Điều 99. Quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công

1. Rủi ro tài chính đối với tài sản công là sự đe dọa và tổn thất về tài chính đối với tài sản công do tác động của thiên tai, dịch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

2. Tài sản công có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, dịch họa và nguyên nhân bất khả kháng khác phải được quản lý tài chính rủi ro thông qua các công cụ quy định tại Điều 82 Nghị định này.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công căn cứ vào kết quả phân tích, đánh giá rủi ro đối với tài sản công để quyết định biện pháp quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công.

Điều 100. Công cụ quản lý rủi ro tài chính đối với tài sản công

1. Phòng ngừa, hạn chế rủi ro thông qua việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai và các tình huống bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Giữ lại rủi ro trên nguồn lực tài chính và phi tài chính của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm:

a) Dự phòng ngân sách nhà nước;

b) Quỹ phòng chống thiên tai;

c) Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Quỹ tài chính hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Chuyển giao rủi ro thông qua công cụ bảo hiểm tài sản công.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Giữ lại rủi ro trên nguồn lực tài chính và phi tài chính của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công

1. Việc quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước để quản lý tài chính rủi ro tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

3. Việc thành lập, quản lý, sử dụng các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thực hiện theo quy chế hoạt động của các quỹ do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 102. Bảo hiểm tài sản công

1. Các tài sản công có giá trị lớn và có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai và các nguyên nhân bất khả kháng khác gây ra được mua bảo hiểm để chủ động đối phó có hiệu quả và chuyển giao rủi ro theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về bảo hiểm.

2. Các tài sản công phải mua bảo hiểm bắt buộc được quy định như sau:

a) Tài sản công phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

b) Tài sản công phải mua bảo hiểm bão, lụt bắt buộc bao gồm:

- Nhà, công trình thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại địa bàn thường xuyên xảy ra bão, lụt;

- Tài sản kết cấu hạ tầng tại địa bàn thường xuyên xảy ra bão, lụt.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục tài sản cụ thể phải mua bảo hiểm bắt buộc.

4. Các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc mua bảo hiểm căn cứ vào thực trạng sử dụng tài sản và nguy cơ chịu rủi ro do thiên tai gây ra.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua bảo hiểm tập trung cho các tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

Chương VI

**SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

Mục 1

**SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC,
CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Điều 103. Nguyên tắc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện sắp xếp lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (gọi chung là nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước) theo đúng mục đích được giao, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước phải thực hiện kê khai, báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên để báo cáo cấp có thẩm quyền sắp xếp lại, xử lý theo quy định.

3. Sau khi hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước phải báo cáo kê khai hoặc báo cáo biến động tài sản theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 104. Thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở nhà, đất của các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Trường hợp đặc biệt trên cơ sở đề xuất của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý.

Điều 105. Lập và báo cáo phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

1. Bộ, cơ quan Trung ương lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính, sau khi có ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có trụ sở làm việc).

2. Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính thẩm định để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Phương án sắp xếp lại, xử lý được lập đối với tất cả cơ sở nhà, đất của từng loại hình: cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 106. Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước thực hiện:

a) Lập báo cáo kê khai đầy đủ, đúng hiện trạng sử dụng, đúng biểu mẫu quy định;

b) Đề xuất phương án xử lý từng cơ sở trên cơ sở các nguyên tắc, phương thức quy định tại Điều 103 và Điều 107 Nghị định này, báo cáo Bộ, cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý); báo cáo sở, ban, ngành cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý); báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp huyện quản lý).

2. Bộ, cơ quan trung ương; Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Tổng hợp, kiểm tra, xem xét và lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và hồ sơ liên quan lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý) hoặc Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý);

c) Hoàn chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan được quy định tại điểm b khoản này, kèm hồ sơ liên quan gửi Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý); gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý).

3. Căn cứ phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và hồ sơ liên quan, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý, sắp xếp lại đối với từng trường hợp cụ thể theo thẩm quyền.

Điều 107. Hình thức xử lý, sắp xếp lại nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

1. Đối với cơ sở khi Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai thì việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với cơ sở sử dụng không đúng quy định của pháp luật:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm chấm dứt việc cho mượn, cho thuê, hợp tác, liên doanh, liên kết; nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc cho thuê, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết không đúng quy định vào ngân sách nhà nước. Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhà, đất sử dụng không đúng quy định xử lý theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này.

b) Cơ sở không sử dụng, cho mượn, cho thuê, hợp tác, liên doanh, liên kết toàn bộ hoặc một phần khuôn viên không đúng quy định mà có thể tách thành cơ sở độc lập thì thực hiện thu hồi. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

c) Cơ sở không sử dụng, cho mượn, cho thuê, hợp tác, liên doanh, liên kết một phần khuôn viên không đúng quy định mà không thể tách thành cơ sở độc lập thì cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 104 Nghị định này căn cứ hiện trạng sử dụng, phương án tổng thể về sắp xếp nhà đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị để quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

d) Cơ sở đã bố trí làm nhà ở có lỗi đi riêng, không che chắn mặt tiền, không ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan xung quanh, cơ quan, tổ chức, đơn vị không có nhu cầu sử dụng và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở tại địa phương thì thực hiện thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Cơ sở đã bố trí làm nhà ở không đủ các điều kiện quy định tại điểm d khoản này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện di dời các hộ gia đình, cá nhân ra khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất để sử dụng đúng mục đích. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm liên hệ cơ quan chức năng tại địa phương để lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân phải di dời (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Đối với cơ sở có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước đang ký hợp đồng thuê nhà với công ty kinh doanh nhà của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao quyền quản lý, sử dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng.

6. Đối với cơ sở dôi dư hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý, sử dụng không còn nhu cầu sử dụng thì thu hồi để xử lý theo quy định. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

7. Đối với các cơ sở sử dụng đúng mục đích, đúng quy định, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng theo quy hoạch.

Điều 108. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Số tiền thu được từ bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất được nộp vào tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước do cơ quan tài chính làm chủ tài khoản trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc bán đấu giá thành (đối với trường hợp bán đấu giá) hoặc Sở Tài chính ban hành Thông báo về giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đối với trường hợp bán chỉ định); sau khi trừ chi phí có liên quan, được nộp toàn bộ vào ngân sách trung ương (đối với nhà, đất thuộc trung ương quản lý), nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương (đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý). Trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa nộp đủ số tiền thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan để chi cho các mục đích quy định tại các điểm b và c khoản này.

b) Chi đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất về nguồn tiền sử dụng cho dự án đầu tư phù hợp với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Mức chi tối đa không quá 70% số tiền nộp ngân sách nhà nước.

c) Chi hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân đã bố trí làm nhà ở trong khuôn viên các cơ sở nhà, đất khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương (nếu có) theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Tiền bán tài sản trên đất doanh nghiệp nhà nước được sử dụng theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được nộp vào tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước do cơ quan tài chính

làm chủ tài khoản trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc bán đấu giá thành (đối với trường hợp bán đấu giá) hoặc Sở Tài chính ban hành Thông báo về giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đối với trường hợp bán chỉ định); sau khi trừ chi phí có liên quan, được nộp toàn bộ vào ngân sách trung ương (đối với nhà, đất thuộc trung ương quản lý), nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương (đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý). Trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa nộp đủ số tiền thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí trong dự toán chi vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan để chỉ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Chi đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất kinh doanh theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất về nguồn tiền sử dụng cho dự án đầu tư phù hợp với phương án xử lý, sắp xếp lại nhà, đất. Mức chi tối đa không quá 50% số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm nộp ngân sách trung ương (đối với nhà, đất do doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý), nộp ngân sách địa phương (đối với nhà, đất do doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý) trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Sở Tài chính ban hành Thông báo về tiền sử dụng đất phải nộp. Trường hợp quá thời hạn này mà chưa nộp đủ số tiền thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Giá đất tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo giá thị trường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, việc xác định giá theo các phương pháp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2 **SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG** **KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ, ĐẤT**

Điều 109. Sắp xếp lại, xử lý tài sản công không phải là nhà, đất

1. Trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền ban hành, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện rà soát, sắp xếp lại tài sản công hiện có tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai đầy đủ, đúng hiện trạng sử dụng về tài sản công đang quản lý, sử dụng.

b) Đề xuất phương án xử lý đối với từng tài sản công gửi cơ quan cấp trên để tổng hợp, báo cáo Bộ, cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý).

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm căn cứ hiện trạng quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công quyết định cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước được giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng đối với những tài sản công phù hợp với tiêu chuẩn, định mức; đối với tài sản dư thừa sau khi sắp xếp được xử lý theo thứ tự sau:

a) Điều chuyển cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý còn thiếu tài sản công so với tiêu chuẩn, định mức;

c) Báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước không thuộc phạm vi quản lý;

d) Thu hồi để xử lý theo quy định tại Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công không phải là nhà, đất phải hoàn thành trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 110. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ, Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm

quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này để áp dụng chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trái với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định này để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc